TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 612/2023/QĐST-HNGĐ	*Quận 7, ngày 28 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các Điều 212, Điều 213 và Khoản 4 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 433/2023/HNST ngày 28 tháng 7 năm 2023 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự :

1. Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1992; địa chỉ: 5 H, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Phạm Ngọc S, sinh năm 1991; địa chỉ: 5 H, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Ngọc S và bà Lê Thị Thu T tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2016, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 11/2017 đăng ký ngày 13/02/2017 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai) theo quy định pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp, do đó khi có yêu cầu ly hôn được áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình và thủ tục giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình chung sống, giữa ông S và bà T phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng khác biệt, bất đồng về quan điểm sống. Cả hai đã cùng nhau khắc phục, nhưng không có kết quả. Vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm, không chăm sóc lẫn nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ nên cả hai yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn.

Xét thấy mục đích hôn nhân giữa ông S và bà T không đạt được, không có khả năng đoàn tụ. Việc thuận tình ly hôn của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

[2] Về con chung: Căn cứ bản sao Giấy khai sinh số 191/2017 đăng ký ngày 18/9/2017 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai; cùng lời thừa nhận của ông Phạm Ngọc S và bà Lê Thị Thu T, ông bà có 01 (một) con chung là Phạm Lê Bảo K (nam), sinh ngày 11/9/2017.

Cả hai thỏa thuận, sau khi ly hôn giao bà Lê Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông Phạm Ngọc S cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng. Bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng từ ngày 01 đến ngày 10 (dương lịch) hàng tháng, thực hiện việc cấp dưỡng từ tháng 09/2023 cho đến khi phát sinh các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Các đương sự thỏa thuận việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, phù hợp Luật Hôn nhân và Gia đình nên có cơ sở chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: Ông Phạm Ngọc S và bà Lê Thị Thu T xác nhận không có tài sản chung.

[4] Về nợ chung: Ông Phạm Ngọc S và bà Lê Thị Thu T xác nhận không có nợ chung.

[5] Về lệ phí việc dân sự: ông Phạm Ngọc S và bà Lê Thị Thu T chịu lệ phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Ngọc S và bà Lê Thị Thu T thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 11/2017 đăng ký ngày 13/02/2017 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai).

1.2. Về con chung: Căn cứ bản sao Giấy khai sinh số 191/2017 đăng ký ngày 18/9/2017 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai; cùng lời thừa nhận của ông Phạm Ngọc S và bà Lê Thị Thu T, ông bà có 01 (một) con chung là Phạm Lê Bảo K (nam), sinh ngày 11/9/2017.

Giao bà T trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông S cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng. Thực hiện việc cấp dưỡng từ ngày 01 đến ngày 10 (dương lịch) hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ tháng 09/2023 cho đến khi phát sinh các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Trong trường hợp ông S chậm thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì ông S còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ông S có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung và không ai được cản trở. Vì lợi ích của con trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản và nợ chung: Không có.

2. Về lệ phí dân sự là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông Phạm Ngọc S và bà Lê Thị Thu T chịu được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0037109 ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông S và bà T đã nộp đủ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Lê Thuần Phong